TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HS-ST
Ngày: 20-4-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phi Khanh
2. Ông Ksor Thưl

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Yến-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Tuấn-Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2022/TLST-HS ngày 19 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2022 đối với bị cáo:

Huỳnh Thị Bé T (tên gọi khác: Không).

Giới tính: Nữ. Sinh ngày 02-8-1983 tại Gia Lai.

Nơi ĐKHKTT: Số 117 đường T, tổ 03, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: số 100 đường T, Tổ 03, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Buôn bán.

Con ông Huỳnh C và bà Đinh Thị H; Bị cáo có chồng tên là Võ Công Hvà có 02 người con, sinh năm 2006 và năm 2015; Tiền sự: Không; Tiền án: Không.

Bị cáo Huỳnh Thị Bé T bị tạm giam từ ngày 05-10-2021 đến ngày 12-01-2022, sau đó được áp dụng biện pháp bảo lĩnh. Hiện bị cáo đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Mạnh H-Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Hà T, Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị hại:* Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 399B đường H, tổ 2, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1987; địa chỉ: Hẻm số 280 đường L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 100 đường T, tổ 3, phường H, thành

phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 3, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Huỳnh Kim T, sinh năm 1979; địa chỉ: ⁽Số 100 đường T, tổ 3, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Thị Bé T và ông Võ Công H (sinh năm 1976) kết hôn năm 2006. Năm 2010, Thu và ông Hòa được ông Huỳnh C (sinh năm 1949) và bà Đinh Thị H (sinh năm 1951), là cha mẹ ruột của T, trú tại số 100 đường T, tổ 03, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai tặng cho 141,6m^2 đất nông nghiệp, ở số 117 đường T, tổ 03, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Tháng 7-2010, Thu và ông Hòa được Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) số BC028873 đối với lô đất được ông C và bà Hồng tặng cho, thuộc thửa đất số 43B, tờ bản đồ số 32, diện tích 141,6m^2. Năm 2019, T và ông H thỏa thuận: T sẽ đứng tên toàn bộ diện tích đất theo GCNQSD đất số BC028873 nêu trên. Ngày 31-12-2019, Thu đã làm xong thủ tục chỉnh lý về việc ông H chuyển toàn bộ diện tích đất trong GCNQSD đất số BC028873 cho T đứng tên.

Đầu năm 2020, do làm ăn thua lỗ và nợ tiền nhiều người, nên Huỳnh Thị Bé T nảy sinh ý định làm giả GCNQSD đất số BC028873 và trang bổ sung Giấy chứng nhận (viết tắt là GCN) để mang đi cầm cố lấy tiền trả nợ và tiêu xài. Đầu tháng 3-2020, T lên mạng Internet tìm thông tin về việc làm giả giấy tờ và liên lạc được với một đối tượng nam giới (chưa xác định được họ tên, địa chỉ); đối tượng này thỏa thuận sẽ làm giả GCNQSD đất và trang bổ sung GCN cho T với giá 15.000.000 đồng. Sau đó, T cung cấp cho đối tượng trên các thông tin của GCNQSD đất số BC028873 và trang bổ sung GCN để làm giả, đồng thời cung cấp địa chỉ nhận GCNQSD đất giả là tại nhà Thu, ở số 117 đường T, Tổ 03, phường H, thành phố P. Khoảng 07 ngày sau, T nhận được GCNQSD đất số BC028873 giả và trang bổ sung GCN giả do một đối tượng nam giới (chưa xác định được họ tên, địa chỉ) chuyển đến; T trả cho người này 15.000.000 đồng. Do có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị O, nên ngày 11-3-2020 Thu mang GCNQSD đất số BC028873 giả và trang bổ sung GCN giả đến giả vờ đặt vấn đề cầm cố cho bà O để vay tiền. Do không biết GCNQSD đất số BC028873 và trang bổ sung GCN của T mang đến là giả, nên bà O đồng ý nhận cầm cố và cho T vay 200.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng; việc T cầm cố, vay tiền được lập Hợp đồng. Số tiền 200.000.000 đồng chiếm đoạt được của bà O, sau đó T sử dụng trả nợ và tiêu xài hết.

Đối với thửa đất số 43B, tờ bản đồ số 32, diện tích 141,6m^2 theo GCNQSD đất số BC028873, ngày 12-5-2020 Huỳnh Thị Bé T làm thủ tục chỉnh lý, điều chỉnh từ thửa đất số 43B thành thửa đất số 162, lúc này diện tích đất thực tế chỉ còn lại là 133m^2 và được chuyển đổi thành đất trồng cây lâu năm (lệch giảm 8,6m^2 do sai số khi đo đạc ban đầu).

Ngày 20-5-2020, GCNQSD đất số BC028873 thật của T được đổi thành GCNQSD đất số CU799541, thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 32, diện tích đất là 133m^2 đất trồng cây lâu năm, do một mình T đứng tên. Tháng 6-2020, T mang GCNQSD đất số CU799541 đến cầm cố cho ông Phạm Thanh S để vay số tiền 1.500.000.000 đồng; việc cầm cố, vay tiền này chỉ thỏa thuận miệng, không làm Hợp đồng. Sau khi vay được tiền của ông S, T sử dụng trả nợ cho nhiều người, nhưng không trả cho bà Nguyễn Thị O. Tháng 7-2020, T làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng 51m^2 đất trong trồng cây lâu năm trong GCNQSD đất số CU799541, thành đất ở đô thị. Do cần tiền để nộp thuế và phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nên T hỏi mượn ông Sơn số tiền 223.380.000 đồng; ông S đồng ý cho T mượn tiền và cùng T đi làm thủ tục. Ngày 04-8-2020, GCNQSD đất số CU799541 của Thu được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp lại và đổi thành GCNQSD đất số CU676090, thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 32, diện tích 133m^2 (trong đó có 51m^2 đất ở đô thị và 82m^2 đất trồng cây lâu năm). Sau khi T được cấp GCNQSD đất số CU676090 thì giao cho ông S giữ, vì T vẫn đang nợ ông Sơn số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 27-11-2020, T làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với GCNQSD đất số CU676090 cho bà Trần Thị B với giá tiền 1.520.000.000 đồng. Số tiền có được từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà B, T trả cho ông Sơn 1.500.000.000 đồng; số còn lại T đã tiêu xài hết. Ngày 22-12-2020, bà B tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã mua của T cho ông Huỳnh Kim T.

Đối với bà Nguyễn Thị O, đến cuối tháng 12-2020 thì nghi ngờ GCNQSD đất số BC028873 và trang bổ sung GCN mà Huỳnh Thị Bé T đã cầm cố cho mình để vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 11-3-2020 là giả, nên đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai tố giác hành vi của T và giao nộp cho Cơ quan điều tra GCNQSD số BC028873, trang bổ sung GCN đã nhận cầm cố của T cùng với Hợp đồng cầm cố giữa T và bà O lập ngày 18-02-2020 (Âm lịch) tức là ngày 11-3-2020 (Dương lịch). Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã trưng cầu giám định đối với các chữ ký, mẫu dấu trên GCNQSD đất số BC028873, trang bổ sung GCN và chữ viết, chữ ký của Huỳnh Thị Bé T trên Hợp đồng cầm cố do bà O giao nộp. Qua giám định, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận: Các chữ ký, mẫu dấu trên GCNQSD đất số BC028873 và trang bổ sung GCN do bà O giao nộp là giả; chữ viết, chữ ký trên Hợp đồng cầm cố do bà O giao nộp là do Huỳnh Thị Bé T viết và ký ra.

Sau khi tiếp nhận vụ án do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai chuyển để điều tra theo thẩm quyền, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P tiếp tục trưng cầu giám định đối với GCNQSD đất số BC028873 do bà Nguyễn Thị O giao nộp. Qua giám định, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận GCNQSD đất nêu trên là giả.

Quá trình điều tra vụ án, Huỳnh Thị Bé T đã khai nhận toàn bộ hành vi thuê người khác làm GCNQSD đất số BC028873 giả, trang bổ sung GCN giả và hành vi cầm cố giấy tờ giả trên để vay và chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị O. Đối với điện thoại di động T đã sử dụng để truy cập Internet và liên lạc, cung cấp thông tin cho đối

tượng nam giới để làm GCNQSD đất số BC028873 giả, trang bổ sung GCN giả, T khai sau đó do điện thoại bị hỏng, T đã vứt bỏ, nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với GCNQSD số BC028873, trang bổ sung GCN và Hợp đồng cầm cố do bà Nguyễn Thị O giao nộp, sau khi trưng cầu giám định Cơ quan điều tra lưu giữ vào hồ sơ vụ án.

Về dân sự: Quá trình điều tra vụ án, Huỳnh Thị Bé T đã tác động gia đình bồi thường cho bà Nguyễn Thị O số tiền 200.000.000 đồng, là số tiền mà T đã chiếm đoạt của bà O. Hiện bà O không có yêu cầu gì khác về bồi thường dân sự và có đơn bãi nại, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với T. Ông Phạm Thanh S yêu cầu T phải trả số tiền 223.380.000 đồng mà ông S đã cho T mượn để nộp thuế và phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất; hiện T chưa trả cho ông S số tiền trên.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như trên, bị cáo đồng ý với kết luận giám định và không có ý kiến gì khác.

Tại Bản Cáo trạng số 34/CT-VKS ngày 18-01-2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Huỳnh Thị Bé T về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*, quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản",* quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

-Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; Điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Bé T với mức án từ 02 (Hai) năm tù đến 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Bé T với mức án từ 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù đến 03 (Ba) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của cả hai tội đối với bị cáo theo quy định của pháp luật.

Về dân sự:

Áp dụng Điều 584; Khoản 1 Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị cáo phải trả cho ông Phạm Thanh S số tiền 223.380.000 đồng.

-Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bị cáo Huỳnh Thị Bé T phải chịu nghĩa vụ nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo nhất trí với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

-Người bào chữa có ý kiến cho rằng mức án Kiểm sát viên đề nghị quá nghiêm khắc và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là người đã lập công chuộc tội theo quy định tại điểm u khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức án thấp nhất mà Kiểm sát viên đã đề nghị để tạo điều kiện cho bị cáo cải tạo tốt và sớm trở về hòa nhập cộng đồng.

-Lời nói sau cùng của bị cáo trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Bị cáo nhận thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng, phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy, có đủ căn cứ xác định:

Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài, nên đầu tháng 3-2020 Huỳnh Thị Bé T đã thuê một đối tượng nam giới (chưa xác định được họ tên, địa chỉ, do T liên lạc được trên mạng Internet) làm giả GCNQSD đất số BC028873 và trang bổ sung GCN (do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp năm 2010, đã được chỉnh lý cho T đứng tên ngày 31-12-2019; đất có diện tích 141,6m^2 tại số 117 đường T, tổ 03, phường H, thành phố P), mục đích mang đi cầm cố cho người khác để chiếm đoạt tiền. Sau khi làm được GCNQSD đất số BC028873 và trang bổ sung GCN giả, ngày 11-3-2020 (tức ngày 18-02-2020 Âm lịch) T mang đến cầm cố cho bà Nguyễn Thị O để vay của bà O số tiền 200.000.000 đồng, nhưng thực chất là chiếm đoạt số tiền trên. Ngày 30-12-2020, bà O phát hiện hành vi gian dối, chiếm đoạt tài sản của T, nên làm đơn tố cáo và giao nộp giấy tờ giả do T cầm cố cùng với Hợp đồng cầm cố do T ký tên cho Cơ quan điều tra.

Hành vi thuê người khác làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trang bổ sung giấy chứng nhận giả, sau đó sử dụng tài liệu giả này để cầm cố, vay tiền và chiếm đoạt tiền của người khác do bị cáo Huỳnh Thị Bé T thực hiện như nêu trên là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý hành chính, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản, đã phạm vào các tội: "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* và *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản",* được quy định tại các Điều 314 và 174 Bộ luật hình sự. Số tiền mà bị cáo T chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị O thông qua hành vi cầm cố tài liệu giả là 200.000.000 đồng, nên hành vi của bị cáo T đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng: *"Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng",* được quy

định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự; đây là tội phạm rất nghiêm trọng. Bị cáo T sử dụng tài liệu giả để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, nên hành vi của bị cáo T đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng: "*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*", được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Do vậy, bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Huỳnh Thị Bé T về các tội như đã nêu trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Hành vi của bị cáo phải bị xử lý nghiêm của pháp luật tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Huỳnh Thị Bé T phạm nhiều tội, trong đó có tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Quá trình điều tra, truy tố vụ án, bị cáo T đều thành khẩn khai nhận về hành vi của bản thân và các tình tiết có liên quan, đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản cho người bị hại, thể hiện thái độ ăn năn hối cải; được người bị hại bãi nại, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra, bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, được Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an huyện Đ, tỉnh Kon Tum xác nhận.

Như vậy, về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với tội: "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức",* bị cáo Huỳnh Thị Bé T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: *"Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"* và tình tiết *"Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm"* theo quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, bị cáo T được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: *"Bồi thường thiệt hại", "Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải", "Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm"* theo quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và tình tiết: Được người bị hại bãi nại, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt, theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo có hoàn cảnh khó khăn đang một minh nuôi 02 con nhỏ (có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P). Bị cáo T không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà bị cáo đã bị truy tố để tạo điều kiện cho bị cáo rèn luyện, cải tạo bản thân thành công dân có ích cho xã hội và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Về dân sự: Bị hại Nguyễn Thị O đã được bồi thường số tiền số tiền 200.000.000 đồng. Hiện bà O không có yêu cầu gì khác về bồi thường dân sự và có đơn bãi nại, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với T. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Phạm Thanh S yêu cầu Thu phải trả số tiền 223.380.000 đồng mà ông S đã cho T mượn để nộp thuế và phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất; tại phiên tòa bị cáo T đồng ý trả cho ông S số tiền trên. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông S buộc bị cáo phải trả cho ông S số tiền trên.

[4] Bị cáo Huỳnh Thị Bé T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với đối tượng nam giới, là người bị cáo Huỳnh Thị Bé T khai đã liên hệ qua mạng Internet và thuê làm GCNQSD đất số BC 028873, trang bổ sung GCN giả và đối tượng nam giới đã giao tài liệu giả cho T, quá trình điều tra vụ án do bị cáo T không biết rõ họ tên, địa chỉ cũng như thông tin của các đối tượng trên, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P chưa có căn cứ xử lý. Đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi nào xác định được các đối tượng trên thì xử lý theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Thị Bé T phạm tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* và tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

2. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; Điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Bé T 02 (Hai) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Bé T 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự.

Tổng hợp hình phạt của hai tội, bị cáo Huỳnh Thị Bé T phải chấp hành 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù, được khấu trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 05 tháng 10 năm 2021 đến ngày 12-01-2022. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào Cơ sở giam giữ chấp hành án.

3. Về dân sự: Áp dụng Điều 584; Khoản 1 Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Huỳnh Thị Bé T phải trả cho ông Phạm Thanh S số tiền 223.380.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bị cáo Huỳnh Thị Bé T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 5.584.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Công an thành phố P;
- Nhà tạm giữ-Công an TP. P;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. P;
- Sở tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Rmah HThuyên